

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/ HNGĐ- ST

Ngày: 28-9-2020

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đới Văn Trinh

2. Ông Phạm Phúc Ân

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2020/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 19/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị T, sinh năm 1984

HKTT: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Thôn P, xã S, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt có lý do.

Bị đơn: Anh Vũ Đình T1, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh H. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn chị Đào Thị T và anh Vũ Đình T1 trình bày:

Chị T và anh T1 kết hôn ngày 03-7-2007, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố C, tỉnh H. Trước khi kết hôn, anh chị có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống tại gia đình nhà anh T1. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2015, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do theo chị T trình bày anh T1 thường xuyên đi chơi vài ngày rồi mới về nhà, bỏ mặc, không quan tâm vợ con. Anh T1 đi làm cũng không đưa tiền cho chị để chi tiêu kinh tế trong gia đình. Thêm nữa, chị có nghi ngờ anh T1 có quan hệ với người phụ nữ khác, có nhiều biểu hiện không chung thủy với chị. Khi chị nhắc nhở thì anh T1 không nghe mà còn chửi bới lại khiến mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng. Anh T1 xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi cọ, xích mích, chửi bới nhau. Kể từ năm 2015 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm và kinh tế. Anh chị hầu như không liên lạc gì với nhau, nếu có chỉ nói chuyện với con, vợ chồng không còn tình cảm gì nữa. Chị T kiên quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T1, anh T1 nhất trí ly hôn chị T.

Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Vũ Quỳnh T và Vũ Mạnh Q. Kể từ thời điểm anh chị sống ly thân vào năm 2015, chị T đưa cháu Tr về H sinh sống. Anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q ở T, phường Đ. Sau đó, cháu T bị bệnh ung thư máu và đã chết, cháu Q vẫn đang ở cùng ông bà nội và anh T1. Khi anh chị ly hôn, anh T1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Mạnh Q sinh ngày 19-3-2012 và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung với anh. Chị T trình bày hiện tại chị đang mắc bệnh, không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên chị đồng ý giao cháu Q cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản, nợ: Chị T và anh T1 xác định vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh với trưởng khu dân cư T, ông Ô- bố đẻ chị anh T1 xác nhận: Quá trình chị T và anh T1 sinh sống có phát sinh mâu thuẫn, cụ thể mâu thuẫn gì thì ông bà không nắm được nhưng chị T đưa con lớn về H sinh sống từ năm 2015. Đến năm 2018, cháu lớn mất, khi tổ chức 49 ngày cho cháu thì chị T có về nhà ông bà tuyên bố sẽ ly hôn anh T1. Từ đó đến nay, chị T không chung sống cùng anh T1, thỉnh thoảng chỉ về thăm cháu Q. Nay chị T xin ly hôn anh

T1, quan điểm gia đình đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn nhau. Về con chung: Hiện tại anh chị còn 1 con chung là Vũ Mạnh Q, đề nghị Tòa án giao cháu Q cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, ông bà sẽ hỗ trợ anh T1 trong việc chăm sóc, trông nom con chung.

Tại phiên tòa:

Chị T và anh T1 đều vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T được ly hôn anh T1. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Vũ Mạnh Q, sinh ngày 19-3-2012 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung với anh. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Đào Thị T khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với anh Vũ Đình T1 có địa chỉ cư trú tại phường Đ, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Vũ Đình T1 là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do, chị T vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh T1.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị T và anh Vũ Đình T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có thời gian dài sống hòa thuận, đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng việc quan điểm sống hàng ngày. Chị T có nghi ngờ, không tin tưởng anh T1. Tình cảm vợ chồng không

được cải thiện mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Do anh chị càng lúc càng xảy ra cãi cọ, xúc phạm, chửi bới làm tổn thương lẫn nhau. Kể từ năm 2018, anh chị không còn quan tâm gì đến nhau. Chị T xin ly hôn anh T1, anh T1 đồng ý ly hôn chị T. Tuy vậy, khi Tòa án nhân dân thành phố C tiến hành triệu tập hợp lệ cho anh T1 để tham gia tố tụng tại Tòa án thì anh T1 đều không có mặt không có lý do. Xét quan hệ vợ chồng giữa hai anh chị đã ở vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không được, anh chị bỏ mặc nhau muốn sống như thế nào thì sống. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Xét điều kiện nuôi con của chị T và anh T1 thì thấy: Cháu Vũ Mạnh Q, sinh ngày 19-3-2012 ở với anh T1 và ông bà nội từ nhỏ. Chị T thỉnh thoảng về thăm và cho quà cháu. Khi ly hôn, chị T nhất trí giao cháu Q cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy cần giao con chung là Vũ Mạnh Q cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp nguyện vọng của anh chị, nguyện vọng của cháu Q phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với điều kiện sinh sống thực tế của anh chị. Về cấp dưỡng: Anh T1 tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung với anh nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về quan hệ tài sản: Chị T và anh T1 không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[2.4]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị T ly hôn anh Vũ Đình T1.

- Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Vũ Mạnh Q, sinh ngày 19-3-2012 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung với anh.

Chị T quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Đào Thị T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006427 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- UBND phường Đ, thành phố C(để ghi vào sổ hộ tịch) ;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương